

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng cơ khí chuyên

Ngành : Cơ khí chuyên dùng

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 5

Hệ ĐT : Cao đẳng

Học Phần : Toán ứng dụng1

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3374010001	Nguyễn Thành	An	08/03/1990	3	4					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
2	3374010011	Phạm Duy	Bình	06/09/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
3	3374010012	Nguyễn Tấn	Canh	10/02/1991	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
4	3374010016	Huỳnh Văn	Chiến	17/11/1991	3	4					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
5	3374010022	Võ Tấn	Công	16/07/1991	6	7					6.50	1.95	6.00	4.20	6	
6	3374010027	Nguyễn Văn	Dũng	18/04/1990	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
7	3374010035	Nguyễn Xuân	Đại	08/07/1991	4	5					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
8	3374010038	Nguyễn Bá	Điệp	20/09/1991	4	5					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
9	3374010046	Nguyễn Chí	Hiếu	11/08/1991	4	4					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
10	3374010048	Nguyễn Trung	Hiếu	08/03/1990	3	6					4.50	1.35	2.00	1.40	3	Học lại
11	3374010049	Phạm Ngọc	Hiếu	01/09/1991	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
12	3374010050	Phạm Văn	Hiệp	02/02/1991	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
13	3374010051	Hoàng Tô	Hiệu	28/07/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
14	3374010054	Lê Thanh	Hoàng	29/10/1991	4	7					5.50	1.65	5.00	3.50	5	Học lại
15	3374010056	Trần Thái	Hoàng	25/08/1991	4	4					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
16	3374010057	Mã Quốc	Hòa	21/01/1990	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
17	3374010067	Nguyễn Phương	Khuông	29/07/1991	4	5					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
18	3374010073	Bùi Văn	Linh	18/04/1991	7						7.00	2.10	8.00	5.60	8	Học lại
19	3374010081	Hồ Xuân	Lý	24/06/1990	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
20	3374010083	Phạm Anh	Minh	15/10/1991	6	7					6.50	1.95	6.00	4.20	6	Học lại
21	3374010089	Phạm Văn	Nghĩa	28/08/1991	4	4					4.00	1.20	2.00	1.40	3	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3374010091	Lê Thành	Nhân	27/11/1990	5	5					5.00	1.50	8.00	5.60	7	
23	3374010097	Trần Quốc	Nhật	19/04/1990	6	7					6.50	1.95	5.00	3.50	5	Học lại
24	3374010096	Trần Hoàng	Nhật	13/11/1991	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
25	3374010100	Hồ Việt	Phong	07/05/1990	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
26	3374010101	Nguyễn Tiên	Phong	12/08/1991	4	4					4.00	1.20	2.00	1.40	3	
27	3374010104	Nguyễn Ngọc	Phúc	27/06/1990	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	Học lại
28	3374010109	Lê Trường	Phước	16/03/1991	6						6.00	1.80	8.00	5.60	7	Học lại
29	3374010110	Nguyễn Đắc Đại	Quang	29/03/1991	6						6.00	1.80	8.00	5.60	7	Học lại
30	3374010111	Tạ Thanh	Quân	08/09/1991	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
31	3374010116	Đặng Thanh	Sang	28/02/1990	3	4					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
32	3374010121	Nguyễn Văn	Sáng	17/07/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
33	3374010133	Lý Chí	Tài	03/06/1991	5	7					6.00	1.80	3.00	2.10	4	Học lại
34	3374010136	Lâm Văn	Tèo	09/04/1991	2	3					2.50	0.75	4.00	2.80	4	
35	3374010139	Lê Đình	Thắng	28/02/1991	6	7					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
36	3374010140	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1988	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
37	3374010143	Đình Quang	Thành	13/10/1991	6	7					6.50	1.95	2.00	1.40	3	
38	3374010150	Nguyễn Tấn	Thuyết	01/01/1990	5	6					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
39	3374010158	Phạm Văn	Tiên	12/12/1990	6	0					3.00	0.90	1.00	0.70	2	
40	3374010161	Dương Ngọc	Tiến	12/06/1991	3	4					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
41	3374010163	Nguyễn Thanh	Toàn	06/02/1991	5						5.00	1.50	0.00	0.00	2	Học lại
42	3374010166	Hồ Công	Trà	25/08/1991	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
43	3374010177	Nguyễn Quốc	Tuân	19/05/1986	3	4					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
44	3374010180	Giáp Văn	Tùng	30/12/1990	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
45	3374010183	Nguyễn Ngọc	Tường	20/08/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
46	3374010187	Lê Tấn	Vũ	20/08/1991	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	

Tổng: 46.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.2
Khá	4	8.7

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	8	17.4
Trung bình	16	34.8
Không đạt	17	37.0
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa